

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **122/2020/DS-PT**

Ngày: 01/9/2020

V/v tranh chấp chia thừa kế
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Quang Tấn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Ông Trần Bình Đào

- Thư ký phiên toà: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 8 và 01 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 72/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 11/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Ngọc L, sinh năm: 1954. Địa chỉ: Tổ 2, ấp PN, xã MTB, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Trung Th - Văn phòng luật sư Trần Trung Th, đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt ngày 25/8/2020, vắng mặt ngày 01/9/2020).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn Đ, sinh năm: 1949 và bà Lương Thị L, sinh năm: 1948. Cùng địa chỉ: Số 137 tổ 2, ấp PN, xã MTB, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Ông Đ có mặt, bà L vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm: 1949. Địa chỉ: Số 137 tổ 2, ấp PN, xã MTB, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Theo Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2015) - (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
2. NLQ2 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
3. NLQ3 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
4. NLQ4 (Vắng mặt).
5. NLQ5 (Vắng mặt).
6. NLQ6 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ4, NLQ5, NLQ6: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm: 1949. Địa chỉ: Số 137 tổ 2, ấp PN, xã MTB, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

7. NLQ7 (Vắng mặt).
8. NLQ8 (Vắng mặt).
9. NLQ9 (Vắng mặt).
10. NLQ10 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10, NLQ1, NLQ2: Bà Phạm Ngọc L, sinh năm: 1954. Địa chỉ: Tổ 2, ấp PN, xã MTB, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Theo Văn bản ủy quyền ngày 09/7/2015) - (Có mặt).

11. NLQ11 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Ngọc L, bị đơn ông Phạm Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Ngọc L trình bày:

Bà L xác nhận cha mẹ bà tên Phạm Văn H và Ngô Thị G có 05 người con tên NLQ1, NLQ2, Phạm Văn Đ, Phạm Ngọc L và Phạm Thị C. Cha mẹ bà chết có để lại cho các con tài sản như sau: Đất thổ cư có diện tích ngang cấp Quốc lộ 80 là 30m, chiều dài khoảng 75m đến Kinh Sau làng và 12 công đất nông nghiệp tầm 03m tọa lạc tại ấp PN, xã MTB, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Trước khi cha mẹ bà chết, thì cha mẹ bà có chia cho NLQ1, NLQ2 mỗi người một phần đất thổ cư, hiện diện tích đất còn lại là 17,5 chiều ngang thì do ông Đ đang quản lý và sử dụng 05 công đất ruộng. Khi đó bà L đang theo sống bên chồng ở An Giang. Khi mẹ bà bệnh nặng, thì các anh em bà kêu bà về nuôi dưỡng bà G,

vì bà L chưa được chia đất nên bà G nói với ông Đ chia đất cho bà L. Sau đó ông Đ đã đồng ý chia đất cho bà L và có đứng ra đo đạc đất chia cho bà L có sự chứng kiến của NLQ2 diện tích ngang 07m, chiều dài là 30m. Sau đó bà L cất nhà ở từ năm 2000 và sống ổn định cho đến nay, do hoàn cảnh khó khăn nên chưa làm thủ tục tách thửa diện tích đất trên.

Do mâu thuẫn nhỏ giữa hai gia đình, nên gia đình ông Đ yêu cầu bà L di dời nhà trả đất cho ông Đ. Sau đó bà L có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết từ năm 2011 đến nay. Vào tháng 11/2014 ông Đ có làm giấy tay thỏa thuận đồng ý cho bà L được sử dụng và sở hữu phần đất tranh chấp và đồng ý tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Nay gia đình ông Đ không thực hiện đúng như thỏa thuận trên. Nên bà khởi kiện ông Phạm Văn Đ yêu cầu được chia di sản thừa kế do cha mẹ bà chết để lại và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang đứng tên ông Phạm Văn Đ.

Tại phiên tòa bà Lan yêu cầu: Bà L yêu cầu được chia hưởng di sản của cha mẹ bà để lại với diện tích thổ cư chiều ngang 07m; chiều dài từ Quốc lộ 80 đến Kênh Sau Làng khoảng 75m và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang đứng tên ông Phạm Văn Đ. Bà L cũng xác nhận, ngoài hai yêu cầu nêu trên, thì bà không còn yêu cầu nào khác.

Bà thống nhất với kết quả định giá và đo đạc của Tòa án, bà không yêu cầu Tòa án tiến hành đo đạc hay thẩm định giá lại.

Bị đơn ông Phạm Văn Đ trình bày:

Ông Đ xác nhận cha mẹ ông tên Phạm Văn Hu, bà Ngô Thị G có 05 người con tên NLQ1, NLQ2, Phạm Văn Đ, Phạm Ngọc L và Phạm Thị C. Cha mẹ bà chết có để lại cho các con tài sản như sau: Đất thổ cư có diện tích ngang cấp Quốc lộ 80 là 30m, chiều dài là 30m và 25 công đất nông nghiệp tầm 03m tọa lạc tại ấp PN, xã MTB, huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Sau năm 1975 bà L đi lấy chồng và theo chồng về bên An Giang sinh sống. Trước khi cha ông Đ chết, thì cha ông có nói chỉ chia tài sản cho ông Đ, NLQ2, NLQ1, còn bà C và bà L lấy chồng theo chồng nên cha mẹ ông Đ không chia. Sau khi cha mẹ ông Đ chết, thì cha mẹ ông không để lại di chúc.

Ông Đ xác nhận phần đất bà L tranh chấp là của cha mẹ ông chia cho ông và ông đã đứng tên chủ sở hữu và sử dụng từ năm 1969 đến nay. Đến năm 1997 ông Đ có làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được NLQ11 cấp cho ông Đ bốn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N172631, N172628, N172630, N172629 cùng ngày 27/11/1998.

Đến năm 2002, mẹ ông Đ bệnh nặng nên ông Đ có kêu bà L về chăm sóc bà G và có cho bà L ở trên phần đất tranh chấp từ đó đến nay. Năm 2004 bà G chết,

thì ông Đ vẫn cho bà L ở trên phần đất tranh chấp nhưng ông Đ không tách giấy và cũng không làm giấy tay cho bà L phần đất tranh chấp trên. Đến năm 2011 thì giữa gia đình ông Đ và gia đình bà L có cự cãi mâu thuẫn, nên ông Đ không cho bà L ở trên phần đất tranh chấp nữa, hai bên phát sinh tranh chấp từ đó đến nay.

Tại phiên tòa ông Đ có ý kiến: Ông Đ không đồng theo yêu cầu của bà L, vì ông cho rằng ông đã được cha mẹ chia cho và ông đã khai phá bồi đắp phần đất trên nên ông không đồng ý chia cho bà L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. *NLQ3 trình bày:* NLQ3 xác nhận chị là con gái của bà Phạm Thị C (chết). Ông bà ngoại NLQ3 tên Phạm Văn H, bà Ngô Thị G qua đời có để lại một số tài sản là đất ruộng và đất thổ cư cho các con. Khi bà G còn sống có chia cho ông Đ, NLQ1, NLQ2 một số đất thổ cư và đất ruộng, còn mẹ NLQ3 và bà L chưa được chia. Hiện nay số đất còn lại do ông Phạm Văn Đ đang sử dụng, mẹ NLQ3 đã chết, nên NLQ3 có quyền yêu cầu chia thừa kế phần đất mà ông Đ đang sử dụng. Tuy nhiên, NLQ3 đã rút yêu cầu độc lập của mình và đã ủy quyền cho ba Phạm Ngọc L trình bày tại phiên tòa cũng như trong các lần hòa giải.

2. *Trong quá trình giải quyết vụ án NLQ2 và NLQ1 có ý kiến như sau:* NLQ1, NLQ2 xác nhận như lời trình bày của bà L về việc ông Đ có cho diện tích đất ngang 07m và dài 30m cho bà L. Khi cho phần đất này thì ông Đ và các con của ông Đ đều biết và không có ý kiến gì. Còn việc ông Đ được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì các anh em trong gia đình đều biết vấn đề này nhưng không ai có ý kiến gì khác. Khi đó bà L đã có chồng về An Giang sinh sống, bà L cũng biết việc ông Đ được đứng tên trên phần đất này vì lúc đó mẹ các ông còn sống thì bà L còn về chăm sóc mẹ đến khi mẹ chết. Các ông không yêu cầu gì hết trong vụ án này, ông Đ và bà L tranh chấp với nhau thì để cho pháp luật giải quyết, riêng NLQ1, NLQ2 thì không yêu cầu gì hết và yêu cầu cho các ông được xin vắng mặt trong tất cả lần như hòa giải và xét xử do các ông hiện nay ở xa.

4. *NLQ11 do người đại diện tham gia ủy quyền tham gia tố tụng trình bày:*

Việc NLQ11 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N172631, số N172630 là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, nhưng NLQ11 xác nhận có sơ xuất trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 172630, N172631 vì thửa đất số 38 và 39, tờ bản đồ số 23 là tài sản chung của ông H và bà G chứ không phải tài sản riêng của bà G. Ông Đ không có văn bản thể hiện việc ông H và bà G cho riêng ông Đ hai thửa đất trên nên NLQ11 xác định chính xác rằng việc NLQ11 cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho hộ ông (bà) Phạm Văn Đ là sai đối tượng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 11/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Ngọc L về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản.

2. Buộc ông Phạm Văn Đ chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất cho bà Phạm Ngọc L với diện tích có chiều ngang là 07m, chiều dài 29m, có tứ cạnh theo hình ABCJ như sau:

- Cạnh AB có chiều ngang 7,0m giáp quốc lộ 80
- Cạnh BC có chiều dài 29,2m giáp đất bà Trần Thị M
- Cạnh CJ có chiều ngang 7,0m nằm trong phần đất của ông Phạm Văn Đ
- Cạnh JA có chiều dài 29,4m nằm trong phần đất của ông Phạm Văn Đ

(Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và bản vẽ của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang ngày 04/12/2015).

Kiến nghị UBND huyện CT điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn Đ khi bà L có yêu cầu tách thửa. Bà L có nghĩa vụ liên hệ NLQ11 tách thửa với diện tích đất nêu trên khi có yêu cầu. *(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và bản vẽ của Tòa án huyện CT ngày 04/12/2015).*

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Ngọc L về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối thửa đất số 39, tờ bản đồ số 23 diện tích 1.886m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 172631 cấp ngày 27/11/1998 và thửa số 38, tờ bản đồ số 23 diện tích 562m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 172630 cấp ngày 27/11/1998 đã cấp cho ông Phạm Văn Đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí sao lục hồ sơ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 26/12/2019, nguyên đơn bà Phạm Ngọc L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Phạm Văn Đ phải chia thêm cho bà phần cây lâu năm phía sau diện tích đất có chiều ngang 07m, chiều dài đến hết Kinh Sau Làng theo đúng quy định pháp luật.

Ngày 26/12/2019, bị đơn ông Phạm Văn Đ có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Yêu cầu Tòa án xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với thực tế vì đất mà ông đăng ký quyền sử dụng đất là do cha mẹ cho ông từ trước khi cha ông chết, chứ không như NLQ11 lập luận, yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Ngọc L, bị đơn ông Phạm Văn Đ vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Ngọc L trình bày: Về nguồn đất do NLQ11 xác định là cha mẹ là ông H, bà G chết không để lại di chúc. Đối với thửa đất 38, 39, ông Đ có mua đất thêm của bà D diện tích ngang 21m x dài 45m (945m²) đến Kinh Sau Làng, sau đó bán lại cho NLQ2 ngang 17m x dài 45m (765m²) đến Kinh Sau Làng thì phần còn lại nhập vào thửa 39 là 180m². Phần tài sản của ông H, bà G thuộc hai thửa 38, 39 là 1886m² + 562m² – 180m² = 2.268m². Hàng thừa kế gồm 05 người, nên bà L được chia 453,6m². Về phần đất thổ cư, bà L đã được Tòa án cấp sơ thẩm phân chia ngang 07m x dài 29m = 203m². Phần đất trồng cây lâu năm bà L còn phải được phân chia 250,6m² tương đương ngang 5,5m x dài 45m. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, chia cho bà L thêm phần đất trồng cây lâu năm ngang 5,5 x dài 45m.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Ngọc L và bị đơn ông Phạm Văn Đ. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 11/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang về phần án phí.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lương Thị L, NLQ4, NLQ5, NLQ6 vắng mặt, nhưng đã ủy quyền cho ông Phạm Văn Đ; NLQ1, NLQ2, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10 ủy quyền cho bà Phạm Ngọc L; NLQ3 và NLQ11 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Phạm Ngọc L yêu cầu giải quyết buộc ông Phạm Văn Đ phải chia thêm cho bà phần diện tích đất cây lâu năm phía sau có chiều ngang 07m, chiều dài đến hết Kinh Sau Làng theo đúng quy định pháp luật.

Bị đơn ông Phạm Văn Đ yêu cầu xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với thực tế, vì đất mà ông đăng ký quyền sử dụng đất là do cha mẹ cho ông từ trước khi cha ông chết, chứ không như NLQ11 lập luận. Ông yêu cầu bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Ngọc L, vì đây là đất của ông, chứ không phải tài sản thừa kế.

Xét kháng cáo của bà L, ông Đ thấy rằng:

Về nguồn gốc đất bà L và ông Đ đều xác nhận là do cha mẹ của ông bà là cụ Phạm Văn H, cụ Ngô Thị G tạo lập. Cha mẹ ông bà có tổng cộng năm người con gồm NLQ1, NLQ2, Phạm Văn Đ, Phạm Ngọc L và Phạm Thị C (đã chết), ngoài ra không còn người con nào khác. Việc này được các bên thừa nhận, nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà L xác định cha mẹ bà có tạo lập đất thổ cư có diện tích ngang cấp Quốc lộ 80 là 30m, chiều dài khoảng 75m đến Kinh Sau Làng và 12 công đất nông nghiệp tầm 03m tọa lại tại ấp PN, xã MTB, huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Trước khi cha mẹ chết, thì cha mẹ bà có chia cho NLQ1, NLQ2 mỗi người một phần đất thổ cư và đất nông nghiệp, nên NLQ1, NLQ2 không tranh chấp và yêu cầu gì. Hiện diện tích đất thổ cư còn lại là có chiều ngang 17,5m thì do ông Đ đang quản lý và sử dụng 05 công đất ruộng. Bà L và bà C là con gái có chồng đi nơi khác sinh sống, nên chưa được chia. Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, cũng như phúc thẩm, bà L xác định diện tích đất mà bà muốn được chia có chiều ngang 07m, chiều dài đến hết Kinh Sau Làng nằm trong thửa đất số 39, tờ bản đồ số 23 diện tích 1.886m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 172631 cấp ngày 27/11/1998.

Còn ông Đ cho rằng cha mẹ có tạo lập đất thổ cư có diện tích ngang cấp Quốc lộ 80 là 30m, chiều dài là 30m và 25 công đất nông nghiệp tầm 03m tọa lại tại ấp PN, xã MTB, huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Khi còn sống cha ông đã chia cho ba anh em gồm NLQ1, NLQ2 và ông là Phạm Văn Đ, không chia cho hai người con gái là bà Phạm Thị L và Phạm Thị C. Nên việc ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp, nên không đồng ý theo yêu cầu của bà L.

Tại Công văn số 241/CV-TNMT ngày 30/10/2015 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện CT, tỉnh Kiên Giang xác định : “ *Việc Hội đồng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân xã MTB xét cấp cho hộ ông (bà) Phạm Văn Đ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 23 diện tích 1.886m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 172631 cấp ngày 27/11/1998 và thửa số 38, tờ bản đồ số 23 diện tích 562m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 172630 cấp ngày 27/11/1998 là không đúng đối tượng...* ». Đồng thời, tại Công văn số 31/CV-TNMT ngày 05/8/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện CT, tỉnh Kiên

Giang một lần nữa khẳng định Công văn số 241/CV-TNMT ngày 30/10/2015 trả lời cho Tòa án là hoàn toàn chính xác.

Do vậy, việc ông Đ được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật, nên quyền sử dụng đất mà ông Đ đang đứng tên là tài sản chung của cha mẹ chết để lại.

Tuy nhiên, ông Đ cho rằng trong thửa đất số 39 vào năm 1979, ông đã mua thêm của bà Nguyễn Kim D diện tích ngang 21m x dài 40m, đến năm 1990 ông chuyển nhượng một phần đất mua của bà D cho NLQ2 với diện tích ngang 15m x 40m, phần còn lại ông đã sáp nhập vào thửa 39, nên hiện nay mới có tổng diện tích 1.886m². Tòa án đã tiến hành làm việc với bà D và bà D thừa nhận có chuyển nhượng cho ông Đ diện tích đất lúa khoảng 05 công tầm lớn với giá 30 gia lúa (chiều ngang, dài bao nhiêu không rõ) đất tọa lạc tại ấp PN, xã MTB, huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Phần đất bà D chuyển nhượng cho ông Đ được giới hạn từ hàng Bạch Đàn kéo dài qua khỏi Kênh Sau Làng hiện nay, sau đó ông Đ đã chuyển nhượng một phần đất này cho NLQ2 (BL 149). Tại biên bản lấy lời khai NLQ2 (BL 150) thể hiện NLQ2 có mua của ông Đ một phần đất không nhớ rõ diện tích, khoảng một liếp với giá 15 gia lúa, phần đất NLQ2 mua của ông Đ là phần đất trước đây ông Đ mua của bà D. Việc ông Đ mua đất của bà D, sau đó bán lại cho NLQ2 cũng được bà L thừa nhận tại Biên bản đối chất ngày 17/8/2017 (BL 182). Mặc dù diện tích đất còn lại để sáp nhập vào thửa 39 các bên không thống nhất do việc mua bán chỉ bằng lời nói, không có văn bản cụ thể. Tuy nhiên, việc ông Đ mua đất của bà D được các bên thừa nhận, nên phần đất cây lâu năm phía sau nằm trong thửa 39 không phải là di sản thừa kế của ông cụ Phạm Văn H và cụ Ngô Thị G chết để lại, nên không có căn cứ để phân chia theo yêu cầu của bà L.

Đối với phần đất thổ cư giáp Quốc lộ 80, sau khi chia cho NLQ1 và NLQ2 thì còn chiều ngang 17,5m và có chiều dài khi đo đạc thực tế là 29m. Cụ Huỳnh và cụ Gái có 05 người con, nên mỗi người được chia một phần có chiều ngang là 3,5m (17,5 : 5). NLQ3 là con của bà Phạm Thị C không yêu cầu nhận và giao cho bà L được hưởng ((BL 63), nên bà L được nhận hai phần là 07m x dài 29m; còn NLQ1, NLQ2 không nhận kỷ phần thừa kế, mà giao cho ông Đ sử dụng (BL 159, BL 161). Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L cũng như ông Đ không đưa ra được tình tiết, chứng cứ nào mới, nên bản án cấp sơ thẩm tuyên xử là có căn cứ, đúng quy định.

Tuy nhiên, do bà L, ông Đ là người cao tuổi và có trình bày xin miễn toàn bộ án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử xét miễn toàn bộ án phí cho bà L, ông Đ.

Do vậy, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn Đ, nguyên đơn bà Phạm Ngọc L và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang về phần án phí.

[6] Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì mỗi người phải chịu nộp án phí là 5% tương ứng với giá trị di sản được hưởng thừa kế (được chia). Nhưng do bà Phạm Ngọc L là người cao tuổi và có yêu cầu nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà L.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Do kháng cáo của bà Phạm Ngọc L, ông Phạm Văn Đ không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, nên phải nộp án phí 300.000 đồng. Tuy nhiên, bà L, ông Đ thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên được miễn nộp án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà L, ông Đ.

[7] Về chi phí tố tụng khác:

Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 483.000 đồng, chi phí định giá là 3.200.000 đồng và chi phí sao lục hồ sơ 750.000 đồng. Tổng cộng là 3.683.000 đồng, bà Phạm Ngọc L đã tạm ứng trước các chi phí này. Do yêu cầu khởi kiện của bà Lan là có căn cứ và được chấp nhận một phần, nên buộc ông Phạm Văn Đ phải chịu số tiền 3.683.000 đồng. Ông Đ có nghĩa vụ phải trả lại cho bà L số tiền 3.683.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166; Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 609, Điều 610, Điều 620, Điều 623, Điều 649 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Ngọc L, bị đơn ông Phạm Văn Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang về phần án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Ngọc L về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản.

2. Công nhận phần đất thổ cư giáp Quốc lộ 80 có chiều ngang 17,5m và chiều dài 29 m khi đo đạc thực tế là di sản thừa kế của cụ Phạm Văn H và cụ Ngô Thị G.

3. Buộc ông Phạm Văn Đ chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất cho bà Phạm Ngọc L với diện tích có chiều ngang là 07m, chiều dài 29m, có tứ cạnh theo hình ABCJ như sau:

- Cạnh AB có chiều ngang 7,0m giáp Quốc lộ 80.
- Cạnh BC có chiều dài 29,2m giáp đất bà Trần Thị M.
- Cạnh CJ có chiều ngang 7,0m nằm trong phần đất của ông Phạm Văn Đ.
- Cạnh JA có chiều dài 29,4m nằm trong phần đất của ông Phạm Văn Đ.

(Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang và Trích đo địa chính thửa đất số 139/TĐ-ĐC ngày 24/12/2015 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện CT, tỉnh Kiên Giang).

Bà Phạm Ngọc L có quyền liên hệ với các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký tách thửa với diện tích đất nêu trên khi có yêu cầu.

4. NLQ11, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện CT, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện CT, tỉnh Kiên Giang căn cứ vào Bản án của Tòa án để thực hiện điều chỉnh biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lan theo nội dung trên.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Ngọc L về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối thửa đất số 39, tờ bản đồ số 23 diện tích 1.886m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 172631 cấp ngày 27/11/1998 và

thửa số 38, tờ bản đồ số 23 diện tích 562m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 172630 cấp ngày 27/11/1998 đã cấp cho ông Phạm Văn Đ.

6. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Phạm Ngọc L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Ngọc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.625.000đ (*Hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000112 ngày 11/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Hoàn trả lại cho bà Phạm Ngọc L số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002101 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Văn Đ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002105 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

5. Về chi phí tố tụng khác: Buộc ông Phạm Văn Đ có nghĩa vụ phải trả lại cho bà Phạm Ngọc L số tiền 3.683.000đ (*Ba triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện CT;
- THA dân sự huyện CT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Quang Tấn

